

# THÔNG TIN NGỮ DỤNG TRONG TỪ ĐIỂN GIẢI THÍCH TIẾNG VIỆT

TS. Hoàng Thị Tuyền Linh  
Trung Tâm Từ Điển Học - Vietlex

## 1. Đặt vấn đề

Ứng dụng lí luận ngữ nghĩa học hiện đại, dựa trên những thành quả nghiên cứu của ngữ dụng học, *thông tin ngữ dụng* đang được từ điển học chú ý. Theo quan điểm của một số nhà nghiên cứu, ngay bản thân các phương tiện ngôn ngữ như từ, tổ hợp từ,... xét về mặt nội tại cũng có yếu tố ngữ dụng. “...Trong cấu trúc ngữ nghĩa của các từ, từ hư cũng như từ thực, có không ít những nét nghĩa có quan hệ với người sử dụng ngôn ngữ, người nói hoặc người nghe. Từ nhận xét nói trên, khó lòng hình dung ra một ngôn ngữ hay một “câu”, một “ngôn từ” hoàn toàn tách khỏi ngữ cảnh, tách khỏi người dùng, nghĩa là không chứa đựng bất kì một nhân tố dụng học nào.” [6, tr. 229].

Thông tin ngữ dụng nằm trong thành phần *ngữ biểu thái* của từ. Và như L. Zgusta đã nhận định, đây là “một phạm trù rất rộng bao gồm mọi đặc tính khác nhau của từ cần yếu về mặt ngữ nghĩa” và việc xác định thành phần này có khó khăn “vì có rất ít tiêu chuẩn chặt chẽ để phân loại” [16, tr. 41-45]. Đối với từ điển giải thích, Ju. D. Apresjan cho rằng, “trong cấu trúc của một mục từ điển, cần phải tách ra một khu vực riêng biệt cho thông tin ngữ dụng. Khu vực này lại được phân chia nhỏ ra thành một loạt tiểu khu vực phụ thuộc vào kiểu thông tin ngữ dụng cơ bản về từ điển học. Hiện nay, có thể nêu ra các kiểu thông tin như thế sau đây: 1) Các ghi chú ngữ dụng phong cách, bao gồm cả đánh giá; 2) Các đặc điểm ngữ dụng của từ vị; 3) Các chức năng ở lời bất thường của từ vị; 4) Địa vị của người nói và người nghe; 5) Các hàm nghĩa, thế giới văn hoá và hình ảnh của từ vị.” [1, tr. 68].

Như vậy, ở một số đơn vị từ vựng, thông tin ngữ dụng là một thông tin không thể thiếu. Thế nhưng lâu nay trong từ điển giải thích thông tin này thường bị bỏ qua hoặc được phản ánh không đầy đủ. Trong số các kiểu thông tin trên, bài viết chủ yếu đề cập đến hai kiểu thông tin có liên quan nhiều nhất đến nội dung các yếu tố vi mô trong từ điển giải thích tiếng Việt: các *ghi chú ngữ dụng* và các *chức năng ở lời bất thường* của đơn vị từ vựng.

## 2. Ghi chú ngữ dụng trong từ điển giải thích

### 2.1. Sơ lược về khái niệm và chức năng

#### 2.1.1. Khái niệm

Hệ thống chú trong từ điển giải thích bao gồm nhiều yếu tố. Về đại thể, có thể phân thành 5 loại sau:

- 1) Hệ thống chú về ngữ âm, chữ viết và chính tả;

- 2) Hệ thống chú về ngữ pháp;
- 3) Hệ thống chú về từ vựng;
- 4) Hệ thống chú về phạm vi nghĩa;
- 5) Hệ thống chú về sắc thái biểu cảm, tu từ [x. 13, tr. 143-147].

Các ghi chú về ngữ dụng nằm ở loại thứ 5 trong số các loại trên. Tuy nhiên, trong số các kí chú ở loại này “đã được truyền thống sử dụng như thgt. (thông tục), trtr. (trang trọng), kc. (kiểu cách), vch. (văn chương) và những mẫu lời chú như (hàm ý châm biếm), (hàm ý phê phán), (có sắc thái phương ngữ)...” [13, tr. 146], chúng tôi xác định chỉ những thông tin nào liên quan đến *kí hiệu, người nói, người nghe và/hoặc đối tượng được nói đến* mới là những thông tin ngữ dụng. Đó là các thông tin thể hiện ở các kí chú *thông tục, trang trọng* (tạm gọi là *sắc thái ngữ dụng*) và ở những mẫu lời chú như *hàm ý..., dùng với ý...* (tạm gọi là *nghĩa ngữ dụng*). Các thông tin ngữ dụng này nằm ngay trong ý nghĩa (hiểu theo nghĩa rộng) của từ, là một bộ phận không thể thiếu trong nội dung nghĩa từ, kể cả khi nó chưa tham gia vào hoạt động lời nói.

### 2.1.2. Chức năng của các ghi chú ngữ dụng

Nếu như thông tin của một mục từ trong từ điển bách khoa là những thông tin về khái niệm, sự vật mà từ ngữ biểu thị, bao gồm nội hàm của khái niệm, nguồn gốc, xuất xứ, quá trình phát triển của sự vật, khái niệm, v.v., thì thông tin được nêu ra trong từ điển giải thích là toàn bộ những thông tin về kí hiệu ngôn ngữ. Ngoài định nghĩa là thông tin hạt nhân, còn bao gồm các thông tin chú như đã kể trên. Trong số đó, các thông tin ngữ dụng có vai trò như là một bộ phận rất quan trọng cấu thành nội dung của từ ngữ. Một chức năng quan trọng của từ điển là chức năng hướng dẫn cách hiểu đúng và sử dụng từ ngữ trong quá trình giao tiếp. Việc nêu thông tin ngữ dụng là nhằm thực hiện chức năng này của từ điển giải thích.

Trong nhiều trường hợp, có thể định nghĩa những đơn vị từ vựng có yếu tố ngữ dụng bằng một từ đồng nghĩa và bổ sung thêm yếu tố ngữ dụng này. Chẳng hạn:

- *bọn mình* “Chúng mình (nói một cách thân mật)” (VT67).
- *bộ tịch* “Bộ điệu (thường hàm ý chê)” (VNN00).

Như vậy, ngoài chức năng biểu thị thái độ, tình cảm, sự đánh giá của người nói trong từ ngữ, các yếu tố ngữ dụng còn có tác dụng nêu bật sự khác nhau về sắc thái giữa các từ được coi là đồng nghĩa.

Các ghi chú ngữ dụng thật sự cần được cung cấp trong từ điển giải thích. Nhờ các yếu tố chú này, người dùng từ điển sẽ hiểu hơn những sắc thái tinh tế của từ ngữ, ngoài nghĩa từ vựng cơ bản của nó. Qua đó, sẽ biết được nên sử dụng từ ngữ nào tùy theo từng trường hợp, tùy đối tượng người nghe và thái độ mà mình cần bày tỏ.

### 2.2. Ghi chú ngữ dụng trong từ điển giải thích tiếng Việt

Có thể có những cách thể hiện khác nhau và thể hiện ở những mức độ khác nhau, nhưng nhìn chung, các từ điển giải thích tiếng Việt đều đã có chú ý đến các sắc thái ngữ dụng và nghĩa ngữ dụng.

Khảo sát trong các quyển từ điển tiếng Việt [x. 17, 18, 19, 20, 21, 22], chúng tôi nhận thấy khả năng khai thác và mức độ nhất quán trong việc biểu hiện các thông tin ngữ dụng ở mỗi quyển từ điển không giống nhau, sự phân biệt giữa hình thức biểu hiện *sắc thái ngữ dụng* bằng các kí chú và *nghĩa ngữ dụng* bằng các mẫu lời chú cũng không được nhất quán. Chẳng hạn, sắc thái của từ *ban* được VNN00 kí chú là *trtr.* (trang trọng), trong khi đó, KT31 ghi là “(chỉ dùng để nói vua cho bầy tôi)”, VT67 dùng lời chú “(một cách khiêm tốn)” và LVĐ70 thì chú là “(dùng trong trường hợp cấp trên đối với cấp dưới)” còn ĐVT51 không chú gì cả và TN52 thì không thu thập nghĩa này:

- *ban* Cấp, phát (chỉ dùng để nói vua cho bầy tôi). *Ban yến, ban mũ áo* v.v. (KT31)
- *ban* Cho, phát, cấp: *ban yến; ban chức.* (ĐVT51)
- *ban* Cho (người nhận một cách khiêm tốn). *Ngài ban cho nhiều quá.* (VT67)
- *ban* Cấp phát, rải đều, cho (dùng trong trường hợp cấp trên đối với cấp dưới). (LVĐ70)
- *ban* (cũ; trtr.). Cho, cấp cho người dưới. *Ban lộc. Ban phúc.* (VNN00).

Trong một vài quyển từ điển thì thông tin ngữ dụng được cung cấp ở từ này mà không được cung cấp ở từ khác một cách khá tùy tiện. Chẳng hạn, ĐVT51 cung cấp thông tin ngữ dụng “(nói tự khiêm)” ở *bạc đức* “Đức mỏng (nói tự khiêm)” nhưng lại chỉ giải thích *bộ tịch* là “đáng điệu” mà không có lời chú “(thường hàm ý chê)”. Hoặc cũng có khi yếu tố ngữ dụng không được tách ra mà hoà lẫn vào trong lời định nghĩa, như trường hợp:

- *bỉ nhân* “Tiếng mình tự xưng một cách nhún nhường” (TN52);
- *bỏ xừ* “Từ dùng để rửa hay chỉ sự lo lắng bất chợt nhưng có ý đùa cợt” (VT67).

Về cách thể hiện thông tin này trong từ điển giải thích, việc tách ra thành một phần ghi chú riêng biệt như phần lớn các quyển từ điển đã xử lí là phù hợp hơn so với cách trộn lẫn trong lời định nghĩa. Tách thông tin ngữ dụng như một ghi chú được để trong ngoặc đơn giúp cho lời định nghĩa ngắn gọn, rõ ràng hơn, và cấu trúc vi mô - vi thể - cũng trở nên chặt chẽ hơn. Tuy nhiên, khảo sát trong VNN00, chúng tôi nhận thấy quyển từ điển này phân biệt và xử lí việc đưa thông tin ngữ dụng vào lời định nghĩa chính thức hay không chính thức theo một tiêu chí tương đối nhất quán. Tiêu chí đó là với những từ có nghĩa từ vựng là cơ bản thì thông tin ngữ dụng sẽ được đưa vào ngoặc đơn, là phần định nghĩa không chính thức, còn với những từ có nghĩa ngữ dụng là cơ bản thì thông tin ngữ dụng lại nằm trong lời định nghĩa chính thức. Chẳng hạn, các trường hợp thông tin ngữ dụng nằm ở lời định nghĩa chính thức sau đây:

- *phỏng* Từ dùng để nêu một giả thiết, với hàm ý khẳng định rất dè dặt.
- *này* Từ biểu thị thái độ nghiêm khắc của lời nói, có hàm ý đe dọa trước một sự chống đối nào đó của người đối thoại.

- *cơ chừng này thì* Tổ hợp biểu thị ý phỏng đoán về điều không hay có nhiều khả năng xảy ra, với hàm ý lo lắng;...

Nội dung nghĩa ngữ dụng thường được thể hiện bằng các mẫu lời chú bắt đầu bằng *hàm ý, dùng với ý, nói một cách*, hay một số hình thức khác. Thí dụ:

- *bén bắng* “Có tên ghi trên bảng thi đỗ (dùng với ý khiêm tốn)” (VT67);
- *bâu bít* “Nhờ vả, bám vào người để sống (lời dùng khi hèn, không bằng lòng)” (LVĐ70);
- *bầu bán* “Bầu (nói khái quát; thường hàm ý mỉa mai hoặc chê bai)” (VNN00).

Theo thống kê của chúng tôi, trong VNN00 có 389 nghĩa từ được chú là *thông tục* và 276 nghĩa từ được chú là *trang trọng*, 179 định nghĩa có sử dụng mẫu lời chú “hàm ý...” và 5 định nghĩa sử dụng mẫu “dùng với ý...” (do các từ điển khác chưa có được những mẫu điển đạt thông tin này một cách nhất quán, nên chúng tôi chưa thể thống kê được, tuy nhiên, qua khảo sát sơ bộ, con số này chắc chắn là ít hơn nhiều). Khảo sát các từ này chúng tôi nhận thấy, VNN00 mặc dù hơn hẳn các từ điển khác ở mức độ phong phú và sự nhất quán trong cách điển đạt các thông tin ngữ dụng, nhưng vẫn còn đôi chỗ cần phải bàn lại. Chẳng hạn như còn có chỗ chưa nhất quán về sự phân biệt giữa *sắc thái ngữ dụng* và *nghĩa ngữ dụng*, cách điển đạt bằng mẫu lời chú “hàm ý...” hay “dùng với ý...” cũng còn có chỗ theo chúng tôi là chưa hợp lí.

Trong VNN00, sắc thái ngữ dụng được xử lí nhất quán bằng các kí chú đặt ở trước lời định nghĩa. Thí dụ:

- *an táng* đg. (trtr.). Chôn cất. *Làm lễ an táng*.
- *bịch* đg. (thgt.). Đấm mạnh vào người. *Bịch vào ngực*.

Nghĩa ngữ dụng được điển đạt theo hai mẫu “hàm ý...” và “dùng với ý...” và một số hình thức khác. Dùng với ý chỉ được sử dụng 5 lần với các nội dung sau:

- *lẹ t.* (ph.). Nhanh. *Làm lẹ. Lẹ chân lên kéo trẽ giờ!* // Láy: lè lẹ (ý mức độ nhiều; dùng với ý thúc giục).
- *nên com cháo gì* (kng.; thường dùng với ý phủ định). Đạt được kết quả cụ thể. *Chẳng nên com cháo gì đâu*.
- *nôn nường t.* (cũ). Như *nôn nà* (nhưng thường dùng với ý mỉa mai). *Đẹp nôn nường*.
- *tác d.* (cũ; vch.; dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Tấm lòng (thường dùng với ý khiêm nhường). *Tác lòng. Tác riêng* (tấm lòng riêng). *Tác thành* (tấm lòng thành).
- *úm ba la* Những tiếng dùng trong câu thần chú của thầy phù thủy; thường dùng với ý đùa vui, như những tiếng làm phép cho một điều lạ nào đó xảy ra (như, chẳng hạn, trong trò chơi ảo thuật). *úm ba la, ba đồng thành bẩy*.

Còn các nội dung được diễn đạt theo mẫu “hàm ý...” (xếp theo thứ tự tần số giảm dần) bao gồm:

- 1) hàm ý chê / chê bai...: 65 trường hợp;
- 2) hàm ý coi thường: 18 trường hợp;
- 3) hàm ý khinh / coi khinh: 15 trường hợp;
- 4) hàm ý mỉa mai: 13 trường hợp;
- 5) hàm ý châm biếm: 8 trường hợp;
- 6) hàm ý phủ định: 5 trường hợp;
- 7) hàm ý đùa vui / vui đùa: 5 trường hợp;
- 8) hàm ý giễu cợt: 3 trường hợp;
- 9) hàm ý hăm dọa / đe dọa: 3 trường hợp;
- 10) hàm ý khiêm nhường: 3 trường hợp;
- 11) hàm ý hài hước: 2 trường hợp;
- 12) hàm ý thân mật: 2 trường hợp;
- 13) hàm ý trách mắng: 2 trường hợp.

Ngoài ra là các nội dung *hàm ý* khác chỉ xuất hiện 1 lần như: phê phán, thuyết phục, thanh minh, nghi vấn,... Bên cạnh đó, trong VNN00 còn có nhiều trường hợp sử dụng mẫu "hàm ý..." để thể hiện các nội dung nghĩa ngữ dụng riêng biệt, gắn liền với ý nghĩa từ vựng của từ. Đây thực sự là những ý quan trọng mà người nói không nói ra trực tiếp, như các trường hợp:

- *con đở* Dân thường, không có địa vị trong xã hội (gọi theo quan niệm phong kiến, hàm ý coi là yếu ớt, cần được bảo vệ).
- *cùng cực* Mức tốt cùng (thường hàm ý không hay).
- *dân dã* Người dân nông thôn xa thành thị (nói khái quát; thường hàm ý quê mùa, chất phác).
- *hai tay buông xuôi* Chết (nói về người, hàm ý đã xong việc đời).
- *nội tướng* Người vợ (với hàm ý là người nắm quyền quản lí trong gia đình).
- *manh* Từ chỉ đơn vị vật mỏng, mềm dùng để che thân, để đắp (thường hàm ý coi như không đáng kể).

Dễ dàng nhận thấy, các nội dung "phủ định", "mỉa mai", "khiêm nhường", "đùa vui" được thể hiện theo cả hai mẫu "dùng với ý..." và "hàm ý...". Như vậy, ở đây có sự không nhất quán, có sự chông chéo nhau về cách thể hiện. Ngoài ra, còn có thể thấy sự khác nhau giữa hai loại thông tin cùng được biểu hiện bằng mẫu "hàm ý..." ở 13 nội dung được liệt kê ở trên và các trường hợp riêng lẻ được dẫn làm thí dụ ở phần tiếp sau. Từ kết quả khảo sát và những nhận xét được rút ra trên đây, chúng tôi cho rằng cần có những tiêu chí rõ ràng để phân biệt *sắc thái ngữ dụng* và *nghĩa ngữ dụng*; phân biệt hình thức diễn đạt *nghĩa ngữ*

*dụng* theo mẫu "hàm ý..." và "dùng với ý...", để từ đó có cách xử lí nhất quán trong từ điển giải thích.

Khái quát về sự khác nhau giữa các trường hợp diễn đạt *nghĩa ngữ dụng* bằng "hàm ý..." hay "dùng với ý...", chúng tôi nhận thấy, các *nghĩa ngữ dụng* được diễn đạt bằng mẫu "dùng với ý" là những nét nghĩa đơn giản, thường được thể hiện bằng một từ, và là những nét nghĩa có tính chất chung cho hàng loạt từ; còn *nghĩa ngữ dụng* được diễn đạt theo mẫu "hàm ý" thường có nội dung phức tạp hơn, và là những nét nghĩa riêng biệt của từng từ cụ thể. Theo tiêu chí này thì 13 nội dung ngữ dụng được chú theo mẫu "hàm ý..." được liệt kê trên đây đều nên đổi thành "dùng với ý...". Mặt khác, theo suy nghĩ của chúng tôi, các *sắc thái ngữ dụng* như "thông tục" hay "trang trọng" là đặc điểm của đơn vị từ vựng, gắn liền với từ, giống như các đặc điểm về *phong cách* "khẩu ngữ" hay "văn chương", nó không phụ thuộc vào người nói, người nghe hay hoàn cảnh nói năng. Với cách hiểu như vậy thì "hài hước", "đùa vui" cũng nên coi là *sắc thái ngữ dụng* chứ không phải là *nghĩa ngữ dụng* với ghi chú "hàm ý..." như VNN00 đã xử lí:

- *tiểu đấng khoa* "(Việc) cưới vợ (của người đã đại đấng khoa, tức là thi đỗ; thường hàm ý đùa vui)".
- *lộn tung phèo* "Như lộn phèo<sup>1</sup> (nhưng nghĩa mạnh hơn và hàm ý hài hước)".

Rõ ràng, sẽ hợp lí hơn nhiều nếu thay "hàm ý hài hước" ở *lộn tung phèo* bằng "có sắc thái hài hước", và "hàm ý đùa vui" ở *tiểu đấng khoa* bằng "dùng với ý đùa vui".

Tóm lại, ghi chú ngữ dụng trong từ điển giải thích tiếng Việt về đại thể có thể phân làm hai loại lớn:

- *sắc thái ngữ dụng* thường được thể hiện dưới dạng những kí chú (chú thích bằng những kí hiệu viết tắt), chẳng hạn: *tht.* (thông tục), *trtr.* (trang trọng), *hh.* (hài hước), v.v;
- *nghĩa ngữ dụng* thường được trình bày đầy đủ ngay trong lời định nghĩa chính thức, hoặc được đặt trong ngoặc đơn; tùy theo tính chất đơn giản hay phức tạp về nội dung, tính hàng loạt hay riêng biệt về sự xuất hiện, mà các nghĩa ngữ dụng này có thể được diễn đạt theo các mẫu "dùng với ý...", "hàm ý...", hay một số hình thức khác.

### 3. Các chức năng ở lời bất thường của đơn vị từ vựng

Chức năng ở lời của một đơn vị từ vựng được gọi là bất thường "nếu nó không được đưa ra một cách trực tiếp cả từ ý nghĩa từ vựng của từ vị lẫn từ lớp ngữ nghĩa mà từ vị này thuộc về." [1, tr. 73]. Chẳng hạn, *biết* trong kiểu câu mệnh lệnh *Hãy biết rằng P*, không còn có nghĩa bình thường của động từ nhận thức *biết* nữa, mà nó có chức năng ngữ dụng là *thông báo cho người nghe ý nghĩa trực tiếp*; khi nói "Hãy biết rằng P" người nói muốn nói rằng "tôi biết rằng P, tôi cho rằng anh không biết rằng P, tôi cho rằng sự biết P là quan trọng đối với anh; tôi muốn anh biết rằng P, và vì vậy tôi nói rằng P" [x. 1, tr. 73]. Trong

tiếng Việt, có những đơn vị mà chức năng ở lời của nó không được tạo bởi ý nghĩa từ vựng, mà là một chức năng đặc biệt, chức năng ngữ dụng. Chúng tôi chỉ tập trung đi sâu vào tìm hiểu thông tin ngữ dụng ở một loại đơn vị có chức năng ở lời bất thường tiêu biểu, đó là các toán tử logic-tình thái, như: *biết đâu, đời nào, tội gì, v.v.*

### 3.1. Khái niệm toán tử logic-tình thái

Toán tử trong ngôn ngữ có thể được hiểu là những phương tiện ngôn ngữ mà khi dùng tác động đến các đơn vị ngôn ngữ thuộc một cấp độ nhất định, trong những điều kiện nhất định, thì cho ta những đơn vị ngôn ngữ mới, thường là cùng cấp độ, với số lượng nhân lên gấp bội. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, có thể coi *thanh điệu* như là một toán tử ở cấp độ ngữ âm, *hoá* (trong *vôi hoá, hợp lí hoá, tự động hoá*) là một toán tử ở cấp độ từ vựng. ở cấp độ cú pháp, có thể coi một số khá lớn phụ từ (hoặc tổ hợp tương đương phụ từ) như là những toán tử, thí dụ như *đã* (trong *đã đi, đã ăn*), *rất chi là* (trong *rất chi là hay*), v.v. [x. 11, tr. 138-139].

Khi ứng dụng cách nhìn dụng học vào nghiên cứu cấu trúc cú pháp của câu - phát ngôn, Diệp Quang Ban đã nhận thấy rằng trong lời không chỉ có những yếu tố thuộc cấu trúc cú pháp của câu, mà còn có những yếu tố khác nữa, được gọi là *phần biệt lập (disjunct)*. Đó là những yếu tố như: yếu tố tình thái (*à, ư, nhỉ, nhé,...*); yếu tố cảm thán (*ồ, ôi, ái chà...*); yếu tố nối kết (*vì, nhưng,...*). Ngoài ra, có những yếu tố khác cũng là những phần biệt lập nhưng không giống như những phần biệt lập kể trên, đó là những yếu tố thường có tính chất những quán ngữ, như *anh còn lạ gì, nói khi vô phép...* “Những yếu tố thuộc nhóm đang bàn cho đến nay ít được quan tâm trong ngữ pháp về câu, có lẽ vì trước đây ngôn ngữ học vốn thiên về phía tư duy, coi trọng cái được nói tới hơn là cách nói năng. Và lại, những khái niệm công cụ vốn quen thuộc của ngữ pháp truyền thống không đủ sức mô tả chúng và lí giải chúng.” [3, tr. 18].

Một số trong những “phần biệt lập” mà Diệp Quang Ban nói đến trên đây được Hoàng Phê gọi là *toán tử logic-tình thái* khi ông vận dụng logic-tình thái vào nghiên cứu ngữ nghĩa của câu-lời. “Toán tử logic-tình thái là những phương tiện ngôn ngữ mà khi dùng tác động đến các đơn vị cú pháp (thành phần câu, câu) thì cho ta những đơn vị cú pháp mới, có một kiểu ý nghĩa logic-tình thái nhất định.” [11, tr. 140]. Đó là những đơn vị kiểu như: *đâu* trong *trời đâu có mưa, rất chi là* trong *rất chi là đẹp, thật* trong *nó không đi thật, v.v.* Khi đơn vị này tác động vào một câu có thể cho ra nhiều lời có ý nghĩa logic-tình thái khác nhau trong những hoàn cảnh cụ thể khác nhau. ý nghĩa chính của lời lúc này không còn là nội dung mệnh đề của nó nữa mà chính là ở thái độ, ở sự đánh giá chủ quan của người nói đối với nội dung đó. Chẳng hạn như trong phát ngôn *Nó không đi thật* thì ý chính mà người nói muốn diễn đạt, muốn nhấn mạnh nằm ở toán tử logic-tình thái *thật* (khi phát âm, *thật* được nhấn mạnh), người nói xác nhận sự kiện *nó không đi* là thực hữu, nhằm tỏ thái độ của mình trước sự kiện đó: ngạc nhiên, hoặc thất vọng, hoặc cảm thấy bất lực, v.v.; hoặc để tác động đến thái độ của người đối thoại: thuyết phục (- *Nó nói thế mà vẫn cứ đi. - Không, nó không đi thật*), củng cố thêm lòng tin (- *Biết đâu nó không đi. - Nó không đi thật*), v.v. tùy ngữ huống cụ thể.

Như vậy, có thể hiểu toán tử logic-tình thái là một loại đơn vị đặc biệt ở cấp độ lời. Nó đặc biệt ở chỗ mặc dù không phải là thành phần nòng cốt trong cấu trúc cú pháp của câu-lời, nhưng nó tạo ra cho câu-lời một nội dung mới, có ý nghĩa logic-tình thái, và ý nghĩa này lại trở thành nội dung chủ yếu của câu-lời ấy. Một điều đặc biệt nữa là, chức năng ở lời của các toán tử logic-tình thái không được đưa ra từ ý nghĩa từ vựng của nó. Chẳng hạn, với thí dụ *Nó không đi thật* đã phân tích trên đây thì các chức năng “thuyết phục”, “củng cố thêm lòng tin” không phải được đưa ra từ ý nghĩa từ vựng của thật. Toán tử logic-tình thái là một loại đơn vị có “chức năng ở lời bất thường” mà Ju. D. Apresjan đã nêu ra.

Toán tử logic-tình thái có lẽ được sử dụng trong giao tiếp đã từ rất lâu. Thay vì phải nói hai, ba phát ngôn, thậm chí nhiều hơn nữa, mới diễn đạt được đầy đủ (mà nhiều khi cũng không thực sự đầy đủ) điều muốn nói, người ta chỉ cần nói một phát ngôn có chứa một toán tử logic-tình thái nào đó. Khác với đơn vị cơ bản của ngôn ngữ là từ, ý nghĩa của bản thân toán tử khi đứng riêng biệt thường rất khó có thể hình dung được một cách đầy đủ. Sự phân tích các toán tử logic-tình thái đi theo hướng phân tích các đơn vị ngôn ngữ dưới góc độ logic - ngữ nghĩa - ngữ dụng.

Khái niệm *toán tử logic-tình thái* hiện vẫn đang là một khái niệm còn khá mới mẻ trong ngôn ngữ học nói chung, cũng như trong Việt ngữ học nói riêng. Việc nghiên cứu toán tử logic-tình thái như một đơn vị có sẵn của ngôn ngữ chưa được nhiều người quan tâm. Phần này bài viết đề cập đến khả năng thu thập và giải thích toán tử logic-tình thái trong từ điển giải thích là những nghiên cứu bước đầu trong vấn đề còn đang bỏ ngõ này.

Vấn đề đặt ra là:

- Nên hay không nên thu thập toán tử logic-tình thái, với tư cách là một đơn vị mục từ, trong từ điển giải thích nói chung, từ điển giải thích tiếng Việt nói riêng?
- Nên “định nghĩa” các đơn vị toán tử logic-tình thái như thế nào?

Trên cơ sở lí luận từ điển học và tư liệu tiếng Việt, chúng tôi thử đi tìm lời giải đáp cho các câu hỏi trên.

### 3.2. “Tư cách mục từ” của các đơn vị toán tử logic-tình thái

Thông thường, ngoài những đơn vị rõ ràng là từ (và yếu tố cấu tạo từ, thành ngữ, từ viết tắt, v.v.), các tổ hợp từ được lựa chọn để thu thập trong từ điển giải thích dựa theo tiêu chí: là tổ hợp cố định, biểu thị một ý nghĩa trọn vẹn, không chỉ đơn giản là sự tổ hợp nghĩa của các thành tố. Vận dụng tiêu chí này để xem xét các toán tử logic-tình thái, chúng ta thấy:

Về hình thức, toán tử logic-tình thái có thể là một từ (*thật* trong *nó không đi thật*), là một tổ hợp cố định những từ đứng liền nhau (*đào đâu ra*), hoặc không đứng liền nhau (...*gi mà... ..thế*). Dù ở hình thức nào, những đơn vị toán tử logic-tình thái cũng có kết cấu chặt chẽ, không thể tùy tiện bỏ đi, thêm vào hay thay thế bất cứ một yếu tố nào (trừ những trường hợp đặc biệt, một toán tử logic-tình thái có thể có những biến thể, chỉ khác nhau ở một vài yếu tố cấu tạo).

Về nội dung ngữ nghĩa, toán tử logic-tình thái không phải là phép cộng nghĩa của các yếu tố tạo thành, mà là một ý nghĩa hoàn chỉnh riêng biệt, có cấu trúc tầng bậc phức tạp. Toán tử logic-tình thái thực hiện chức năng biểu thị thái độ, cách nhìn nhận, sự đánh giá, v.v. của người nói đối với nội dung mệnh đề của phát ngôn và đối với người nghe. Đây cũng là ý nghĩa chính của những phát ngôn có toán tử logic-tình thái, là nội dung chính mà người nói muốn truyền đến cho người đối thoại.

Như vậy, toán tử logic-tình thái đáp ứng được đầy đủ các tiêu chí của một mục từ trong từ điển giải thích, nó là đơn vị hoàn chỉnh về hình thức cũng như nội dung. Sự phát triển của bộ môn ngữ dụng học và những kết quả đã đạt được trong nghiên cứu về mối quan hệ giữa logic học và ngôn ngữ học đã tạo tiền đề cho việc nghiên cứu toán tử logic-tình thái \_ một biểu hiện rõ nét của logic của ngôn ngữ tự nhiên \_ một cách có hệ thống. Mặt khác, khuynh hướng của từ điển học hiện đại là ngày càng mở rộng thông tin, đặc biệt là thông tin ngữ dụng, trong từ điển giải thích. Vì vậy, toán tử logic-tình thái, với tư cách là những đơn vị có sẵn của ngôn ngữ, được sử dụng như một công cụ rất quan trọng để tạo lời, cần được coi là những đơn vị thu thập và giải thích trong từ điển.

**3.3. Xử lý các đơn vị toán tử logic-tình thái trong từ điển giải thích** Một vài quyền từ điển tiếng Việt cũng đã chú ý thu thập và giải thích một số toán tử logic-tình thái (với tính chất là “cụm từ quen dùng”), như: *biết đâu đấy, của đáng tội, ai đời, thì ra, thảo nào, phải chăng, ...* Tuy nhiên, việc thu thập chưa được làm một cách hệ thống và cách giải thích thì nhiều khi chưa nêu bật được đầy đủ ý nghĩa, chức năng của chúng. Chẳng hạn như các định nghĩa sau đây:

- *của đáng tội* “Thật ra, nói cho đúng ra: *nói của đáng tội, ông cũng có lỗi.*” (ĐVT51).

- *ai đời* “Chẳng lẽ nào lại thế: *Ai đời bất hiểu thế.*” (VT67).

- *thảo nào* “Lẽ nào mà thảo dữ vậy, tiếng dùng khi nhận ra một sự thật mà trước kia mình hiểu lầm: *Hắn muốn lợi dụng anh, thảo nào hắn chẳng vừa giúp anh.*” (LVD70).

- *phải chăng* 1. Tổ hợp biểu thị nhận định có phần dè dặt, người nói nêu ra như muốn hỏi để trao đổi ý kiến với người đối thoại. *Phải chăng nó không biết, nên không đến.* 2. Tổ hợp biểu thị ý hỏi mĩa mai về một điều biết là người đối thoại cũng phải thấy là vô lí và khó trả lời. *Phải chăng anh không biết gì cả.* (VNN00).

Chúng tôi sẽ phân tích kĩ hơn các cách giải thích này ở phần tiếp theo.

### 3.3.1. Cách giải thích trong một số từ điển giải thích tiếng Việt và tiếng Anh

Trước tiên, chúng ta thử tìm hiểu cách giải thích một vài cụm từ là toán tử logic-tình thái trong các từ điển giải thích tiếng Việt được khảo sát.

- 1) Cụm từ *đào đâu ra*: không có quyền từ điển nào thu thập;
- 2) Cụm từ *đời nào*: có 3 quyền từ điển thu thập:

- VT67: *đời nào* “ph. Không bao giờ: *Đời nào nó thắng được anh.*”. - LVĐ70: *đời nào* “trt. Không khi nào, khó xảy ra: *Giẫm chân ba tiếng kêu trời, Chồng tôi vô Quảng biết đời nào ra; Trâu kia kén cỏ bờ ao, Anh kia không vợ đời nào có con (C.d).*”. - VNN00: *đời nào* “Tổ hợp dùng để phủ định dứt khoát điều mà người đối thoại có vẻ nửa tin nửa ngờ, và khẳng định là không thể xảy ra được vì vô lí; không bao giờ... đâu. *Đời nào nó lại chịu bó tay.*”.

### 3) Cụm từ *nửa là* có 5 từ điển thu thập:

- ĐVT51: *nửa là* “Huống chi là: *chuông khánh còn chẳng ăn ai, nửa là mảnh chĩnh ném ngoài bụi tre.*”.

+ *huống chi* “Chứ là, phương chi: *huống chi việc cũng việc nhà.*”.

+ *phương chi* “(xưa) Huống chi.”.

- TN52: *nửa là* “trt. Huống chi là: *Chuông khánh còn chẳng ăn ai, nửa là mảnh chĩnh ở ngoài bụi tre (C.d).*”.

+ *huống chi* “trt. Phương chi: *Anh mà còn cư xử tệ như thế huống chi thành ấy (chắc còn tệ gấp mấy).*”.

+ *phương chi* “trt. Hơn nữa là: *Thường ngày ta đã nên tiết kiệm, phương chi trong lúc này đồng bào đang thiếu hụt.*”.

+ *hơn nữa là* (không thu thập).

+ *hơn nữa* “Còn phải thêm. *Anh nên thương anh em, hơn nữa, anh còn phải giúp đỡ họ.*”.

- VT67: *nửa là* “Huống chi: *Trẻ con còn hiểu nữa là người lớn.*”.

+ *huống chi* “nh. *Huống hồ.*”.

+ *huống hồ* “Từ dùng khi có hai vế cần so sánh để kết luận bằng vế có tính chất khẳng định hơn, như lí do có khả năng thuyết phục hơn, người, vật,... có điều kiện quyết định hơn: *Học đã kém, chăm còn khó đỡ huống hồ lại lười; Xe đạp còn đuổi kịp huống hồ ô-tô.*”.

- LVĐ70: *nửa là* “Lọ là, huống chi là, lời so sánh: *Vua chúa còn có khi lắm, Nửa là con trẻ mười lăm tuổi đầu (C.d).*”.

+ *lọ là* “Cần chi, nửa là, tiếng so sánh: *Lọ là thét mắng mới nên, Một lời siết cạnh bằng nghìn roi song.*” (C.d).

+ *huống chi* “trt. Nói chi, tiếng so sánh hai sự vật với ý bảo rằng sự vật sau không kém sự vật trước: *Vợ ba con anh còn để bỏ, Huống chi nàng ngọn cỏ phát phơ (C.d).*”.

+ *nói chi* (không thu thập).

- VNN00: *nửa là* “Huống chi là. *Chuông khánh còn chẳng ăn ai, Nửa là mảnh chĩnh bỏ ngoài bờ tre (cd).* Một năm còn đợi được nữa là! (nửa là thời gian ngắn hơn đã nói đến).”.

+ *huống chi* “k. Như huống gì.”.

+ *huống gì* “k. (dùng phối hợp với *còn* hoặc *cũng* ở về câu trước). Tổ hợp biểu thị ý với đối tượng sắp nêu thì việc đang nói đến càng có khả năng xảy ra, nó là tất yếu. *Người đừng anh ta còn giúp đỡ, huống gì chỗ bạn bè* (anh ta nhất định sẽ giúp đỡ, lại càng giúp đỡ).”.

Khảo sát các cách giải thích này, có thể rút ra các nhận xét sau:

1) Cấu trúc vi mô của những đơn vị này không có sự phân biệt với các đơn vị từ vựng khác, trong khi “toán tử logic-tình thái, về hình thức, có thể là một từ hoặc một tổ hợp từ, nhưng thật ra nó không có ý nghĩa hoặc chức năng của từ hay tổ hợp từ. Toán tử logic-tình thái phải được coi là một đơn vị ngôn ngữ đặc biệt” [12, tr. 157].

2) Về lời giải thích, có thể thấy rằng, giải thích như các quyền từ điển trên nói chung chưa lột tả được ý nghĩa ngữ dụng của toán tử logic-tình thái, chưa nêu được chức năng của nó ở trong câu-lời. Cách giải thích *nữa là* ở ĐVT51 và LVD70 đưa người tra cứu đến ngõ cụt, còn ở TN52 sau 4 lần chuyển chú bằng những từ khác nhau, thì nghĩa của từ cuối cùng *hơn nữa* đã khác hẳn với ý nghĩa của *nữa là*. Trên thực tế có những trường hợp cùng là một tổ hợp từ mà khi thì là một cụm từ bình thường, khi thì là một toán tử logic-tình thái, nhưng ranh giới không phải bao giờ cũng thật rõ ràng. Chẳng hạn, các thí dụ được nêu ra để minh họa cho định nghĩa “không bao giờ” của *đời nào* ở VT67, LVD70 là không sai. Nhưng với ba thí dụ có *đời nào* sau đây:

(1) - Thế có thật là ông biết đánh sì không?

- Nếu không thì *đời nào* dám nhận lời giúp cụ? (Vũ Trọng Phụng, *Cạm bẫy người*)

(2) “- Anh Năm, sao anh nghĩ thế? *Có đời nào* tôi phụ anh!...” (Nguyễn Hồng, *Bỉ vớ*).

(3) Bỏ ruộng thì cũng coi như thua nó. Mà thua (\*) nó thì *đời nào* mình chịu. (Bùi Minh Quốc, *Làng bên cầu*).

thì nếu thay “*đời nào*” bằng “không bao giờ” như các từ điển VT67, LVD70 định nghĩa, ta có:

(1b) - Thế có thật là ông biết đánh sì không?

- Nếu không thì *không bao giờ* dám nhận lời giúp cụ.

(2b) “- Anh Năm, sao anh nghĩ thế? *Không bao giờ* tôi phụ anh!...”

(3b) Bỏ ruộng thì cũng coi như thua nó. Mà thua nó thì *không bao giờ* mình chịu.

Rõ ràng so với (1), (2), (3), các câu-lời này đã mất đi ít nhiều ý nghĩa logic-tình thái, hàm ý của người nói không còn rõ nữa. Nó đã giảm bớt cường độ của sự khẳng định, và do đó, khả năng thuyết phục người đối thoại cũng bị giảm đi. Ngoài ra, có thể thấy ở (1b) và (3b), trong phát ngôn thứ hai có các thành phần “nếu không...” và “mà thua nó” làm chức năng kết nối với phát ngôn trước; còn ở (2b), sự vắng mặt của thành phần này làm cho độ liên kết của hai phát ngôn ở đây rất yếu, tạo cảm giác đoạn văn bản này chưa trọn vẹn; trong

khi đó (2) không gây cảm giác này. Như vậy, *đời nào* không chỉ có nghĩa là “không bao giờ, không khi nào” như VT67 và LVĐ70 đã định nghĩa.

VNN00 giải thích rõ hơn và tương đối chính xác, nhưng định nghĩa phụ “không bao giờ... đâu” ở đây thực ra không đồng nhất với *đời nào*. “Không bao giờ P đâu” chỉ thuyết phục người đối thoại hãy tin rằng “sẽ không P trong tương lai”; nó có giá trị như một lời hứa, chứ không phải là lời khẳng định dứt khoát như “đời nào P”.

Toán tử logic-tình thái có thể là một hiện tượng phổ quát trong các ngôn ngữ, nhưng qua những tài liệu tham khảo được, chúng tôi thấy vấn đề này chưa được nghiên cứu một cách có hệ thống. Vì vậy mà việc thu thập và giải thích các đơn vị này ở một số từ điển nước ngoài cũng còn lúng túng, chưa triệt để. Thí dụ, tương đương với toán tử logic-tình thái (*thì*) *tôi xin đi đằng đâu* trong tiếng Việt, *I'll eat my hat* “(thì) tôi ăn cái mũ của tôi” trong tiếng Anh được Collins Cobuild [23] giải thích ở mục từ danh từ *hat*, trong khi đó ở Longman [24] lại giải thích ở mục từ động từ *eat*. Cách giải thích ở hai quyển từ điển này cũng không nêu bật được ý nghĩa logic-tình thái của *I'll eat my hat*. Collins Cobuild [23] giải thích là “If you say you will eat your hat if something happens, you are saying in an emphatic way that you do not believe it will happen: *If he wins that race I'll eat my hat!*” (“*nói nếu điều gì đó xảy ra thì tôi sẽ ăn cái mũ của tôi* là muốn nói nhấn mạnh rằng tôi không tin điều đó sẽ xảy ra: *Nếu anh ta thắng trong cuộc đua này thì tôi sẽ ăn cái mũ của tôi*). Còn Longman [24] thì giải thích là “used to say that you think something is not true or will not happen: *If the Democrats win the election, I'll eat my hat!*” (“*dùng để nói rằng theo tôi điều gì đó là không đúng hoặc không thể xảy ra: Nếu Đảng Dân chủ thắng cử, tôi sẽ ăn cái mũ của tôi*”).

Hoặc *you never know* (tương đương với *biết đâu* trong tiếng Việt) được cả hai quyển Oxford [25] và Collins Cobuild [23] giải thích trong mục từ *know* nhưng hai cách giải thích hoàn toàn khác nhau. Trong khi Oxford [25] giải thích chủ yếu bằng cách đưa thí dụ, thì Collins Cobuild [23] lại cố gắng giải thích ý nghĩa logic-tình thái của toán tử này:

- *know* “9... **you never know** you can not be certain: *It's sure to rain tomorrow. 'Oh, you never know, it could be a lovely day.'* ; *You should keep those old jam jars - you never know when you might need them.*” [25] (*you never know* không thể biết chắc: ‘- *Chắc chắn là mai trời mưa!*’ - *Oh, biết đâu đấy, có thể sẽ là một ngày đẹp trời!*; *Chị nên giữ những lọ mứt cũ này lại, biết đâu có lúc chị lại cần đến chúng*).

- *know* “24. You say ‘**You never know**’ or ‘**One never knows**’ to say that it is not definite or certain what will happen in the future, and to suggest that there is some hope that things will turn out well. EG. *Well, I can't promise anything, but you never know.*” [23]. (Nói ‘*You never know*’ hoặc ‘*One never knows*’ là nói rằng không thể khẳng định hay chắc chắn là điều gì đó sẽ xảy ra, và hàm ý có thể hi vọng mọi sự sẽ diễn ra tốt đẹp: *Tôi không thể hứa gì cả, nhưng biết đâu đấy!*).

### 3.3.2. Một vài đề xuất

Do có những đặc điểm riêng về cấu tạo, ý nghĩa và chức năng, các toán tử logic-tình thái đòi hỏi một cách giải thích riêng, với một cấu trúc vi mô có những điểm khác biệt. Miêu tả đầy đủ nội dung của các đơn vị này trong từ điển giải thích là nhằm tăng cường thông tin ngữ dụng, một loại thông tin đang được chú ý theo khuynh hướng của ngôn ngữ học hiện đại nói chung, của từ điển học hiện đại nói riêng. Đó cũng là “một trong những hướng tìm tòi mới của ngữ nghĩa học (...) nhằm khắc phục dần tình trạng trình bày nghĩa từ ngữ trong từ điển một cách cô lập và chết cứng, cái mà người ta vẫn thường gọi là ‘nghĩa từ điển’” [15, tr. 36].

Những phân tích và nhận xét trên đây cho thấy toán tử logic-tình thái là một đơn vị mục từ đặc biệt, nó có những đặc điểm như sau:

- Về cấu tạo: Toán tử logic-tình thái có cấu tạo hình thức phong phú, đa dạng, có thể là từ đơn tiết, từ đa tiết, cụm từ, tổ hợp từ cố định, v.v., do đó không có ranh giới nhận diện rõ ràng về hình thức.
- Về ngữ nghĩa - chức năng: Đây là những đơn vị đặc biệt có chức năng biểu thị ý nghĩa logic-tình thái, biểu thị ý kiến chủ quan, thái độ của người nói. Hợp lí hơn là giải thích chúng bằng siêu ngôn ngữ về kí hiệu.
- Về phong cách, sắc thái: Đây là những đơn vị có nội dung ngữ dụng, được sử dụng trong phạm vi ngôn ngữ giao tiếp là chính, nên phần lớn mang phong cách khẩu ngữ.

Như vậy rõ ràng là không thể “định nghĩa” một toán tử logic-tình thái, mà phải *phân tích* nội dung ý nghĩa của nó. Khác với các đơn vị từ vựng cơ bản khác được thu thập trong từ điển giải thích, bản thân các toán tử logic-tình thái khi đứng riêng biệt thường rất khó hình dung được đầy đủ ý nghĩa. Cần đặt nó trong câu-lời cụ thể và kết hợp các góc độ: logic - ngữ nghĩa - ngữ dụng để phân tích, làm nổi bật chức năng tạo ra ý của lời, với nội dung là yếu tố tình thái, phản ánh nhận thức, sự đánh giá, thái độ,... của người nói.

Một đơn vị toán tử logic-tình thái cho dù có cấu trúc hình thức như thế nào (từ đơn, từ ghép hay cụm từ cố định) cũng đều có những quy định khá chặt chẽ về các yếu tố kết hợp trước và/hoặc sau nó. Mô hình kết hợp này giúp cho việc nhận diện, phân biệt toán tử logic-tình thái với những hình thức đồng âm - nếu có (chẳng hạn, toán tử logic-tình thái *thật* trong *đúng thế thật* đồng âm với tính từ *thật* trong *hàng thật, giống y như thật*).

Vì các lí do trên, nên coi toán tử logic-tình thái là một loại đơn vị đặc biệt, có cấu trúc vi mô và cách giải thích riêng. Một số yêu cầu chính trong cách giải thích đó là:

- a. Toán tử logic-tình thái không phải là từ (kể cả khi nó có hình thức là một từ) nên không chú từ loại.
- b. Không định nghĩa, mà giải thích bằng cách nêu chức năng của toán tử logic-tình thái trong câu.
- c. Trước khi giải thích, trong nhiều trường hợp, nên ghi chú mô hình cú pháp điển hình của toán tử logic-tình thái trong phát ngôn.

Trên cơ sở các yêu cầu này, chúng tôi thử đưa ra hai cách giải thích các đơn vị toán tử logic-tình thái trong từ điển giải thích:

1) Đưa ra mô hình phát ngôn có toán tử logic-tình thái, giải thích các mục từ này qua mô hình cú pháp bằng siêu ngôn ngữ về kí hiệu, thông thường bắt đầu bằng “Biểu thị...”. Sau phân giải thích, nhất thiết phải có thí dụ minh hoạ, cụ thể hoá mô hình cú pháp. Thí dụ:

- **đào đâu ra N (để mà V)** Tổ hợp có nghĩa biểu thị ý phủ định không có N, N là rất khó có được và thực tế là không sao có được, qua đó nhằm phủ định V, cho rằng V là không thể thực hiện được. *Có thi đỗ thì cũng đào đâu ra tiền mà đi học. Muốn hoàn thành công việc sớm thì phải thêm người, mà người thì đào đâu ra!*

- **nửa là... (X còn V nữa là Y)** Biểu thị ý khẳng định với Y thì V càng chắc chắn xảy ra, nó là tất yếu (vì X đã V, mà Y lại có đầy đủ điều kiện để thực hiện V hơn X). *Người dung còn giúp được nữa là chỗ bạn bè. Đến mẹ nó nó còn chẳng coi ra gì nữa là.*

- **đòi nào P / không P** Biểu thị ý khẳng định thuyết phục: không bao giờ có thể P / không P, hoàn toàn không nên có sự nghi ngờ. *Cô tốt với tôi như thế đòi nào tôi lại không giúp cô. Nó nói thế chứ đòi nào tôi đồng ý.*

Việc đưa toán tử logic-tình thái vào những mô hình cú pháp có thể giúp lời giải thích được diễn đạt một cách dễ hiểu hơn, rõ ràng, ngắn gọn hơn. Tuy nhiên, công việc này cũng có thể gặp phải một số khó khăn, chẳng hạn như việc cùng một đơn vị toán tử logic-tình thái nhưng có thể có những mô hình biến thể khác nhau, thí dụ: bên cạnh *đào đâu ra N (để V)* còn có *N thì đào đâu ra (mà V)*;...

2) Giải thích các đơn vị này bằng cách đưa ra một vài thí dụ cụ thể và phân tích trực tiếp các thí dụ ấy. Chẳng hạn:

- **đào đâu ra** Có nghĩa như trong các thí dụ: 1. (- *Cháu học giỏi thế, sao không thi đại học?*) - *Có thi đỗ thì cũng đào đâu ra tiền mà đi học*: phải có tiền mới đi học được, nhưng không thể có tiền để đi học dù có thi đỗ, vì vậy nên không thi; 2. (- *Muộn quá rồi, liệu có làm xong đúng thời hạn không?*) - *Muốn làm xong đúng thời hạn thì phải có thêm người, mà người thì đào đâu ra*: phải có thêm người mới làm xong đúng thời hạn, nhưng không thể có thêm người, vì vậy nên không thể làm xong đúng thời hạn được.

- **nửa là...** Có nghĩa như trong các thí dụ: 1. (- *Anh cố gắng giúp em với nhé!*) - *Cứ yên tâm, người dung còn giúp được nữa là chỗ bạn bè*: người dung, không quen biết gì, mà còn giúp thì chỗ bạn bè dứt khoát sẽ giúp. 2. *Đến mẹ nó nó còn chẳng coi ra gì nữa là!*: mẹ nó (là người thân thiết nhất) mà nó còn chẳng coi ra gì, thì chắc rằng những người khác nó càng chẳng coi ra gì.

- **đòi nào** Có nghĩa như trong các thí dụ: 1. (- *Liệu anh có giúp em không?*) - *Cô tốt với tôi như thế đòi nào tôi lại không giúp*: chắc chắn tôi sẽ giúp cô (vì cô tốt với tôi như thế thì không bao giờ tôi lại không giúp cô), cô đừng nên nghi ngờ điều đó. 2.

*Nó nói thế chứ đời nào tôi đồng ý: không bao giờ tôi đồng ý với ý kiến mà nó nói, anh hãy tin chắc chắn là như vậy.*

Cách giải thích này cũng có cơ sở lí luận từ điển học của nó. Có thể coi đây là một dạng “định nghĩa bằng chỉ dẫn”, chỉ có điều, cái được chỉ ra ở đây không phải là thực tế ngoài ngôn ngữ mà là những thí dụ về chính cách sử dụng toán tử logic-tình thái ngay trong hoạt động ngôn ngữ. Bởi vì mục từ ở đây là những đơn vị công cụ ngôn ngữ đặc biệt. Khi phân tích ý nghĩa của những thí dụ cụ thể có chứa những đơn vị này, người ta đã chỉ ra được chức năng, nêu được ý nghĩa của những đơn vị đó trong hoạt động lời nói. Từ đó, độc giả có thể tự khái quát hoá để hiểu được, để khu biệt chúng với các đơn vị ngôn ngữ khác và biết cách sử dụng chúng trong hoạt động nói năng của mình. Như vậy là, cách giải thích này cũng đã hoàn thành nhiệm vụ của một định nghĩa thực sự. Về mặt lí thuyết, cách giải thích này dựa vào sự khảo sát ngôn ngữ trong quá trình sử dụng, trong giao tiếp, đây cũng là một sự ứng dụng cách phân tích dụng học vào từ điển học.

Mỗi cách giải thích trên đây đều có những mặt mạnh và những mặt hạn chế. Cách giải thích theo kiểu thứ nhất khái quát hơn, khoa học hơn nhưng lại khó hiểu, nó đòi hỏi người đọc phải có những kiến thức nhất định về logic học; kiểu định nghĩa này có thể vận dụng được trong một quyển từ điển chuyên thu thập, giải thích các toán tử logic-tình thái, nhưng không thích hợp lắm với từ điển giải thích nói chung. Cách giải thích theo kiểu thứ hai có phần dài dòng và thiếu tính khái quát, thế nhưng nó lại phần nào đáp ứng được một yêu cầu cơ bản của lời định nghĩa trong từ điển giải thích là tự nhiên, dễ hiểu.

Việc sử dụng toán tử logic-tình thái trong hoạt động ngôn ngữ có thể phổ biến trong nhiều ngôn ngữ. Tuy nhiên, không phải trong trường hợp nào giữa hai ngôn ngữ cũng có những toán tử logic-tình thái tương đương. So sánh, khảo sát hoạt động của các toán tử trong lời nói của một ngôn ngữ và giữa các ngôn ngữ khác nhau để tìm ra một cách giải thích, hay rộng hơn là thiết kế một mẫu định nghĩa (nếu như có thể) cho các đơn vị này, sao cho vừa thống nhất với cấu trúc chung của cả quyển từ điển, lại vừa thật tự nhiên, thật gần với nghĩa trong sử dụng là một vấn đề cần được nghiên cứu toàn diện hơn.

---

(\*) Có thể xem có đời nào như là một “biên thể” của *đời nào*, khi dùng có *đời nào P* người nói như muốn hỏi để người nghe tự suy ra ý phủ định “không bao giờ P”.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Apresjan Ju. D. (1988) (người dịch: Nguyễn Đức Tồn), “Thông tin ngữ dụng đối với từ điển giải thích” *Ngôn ngữ* (7-2000), tr. 68-80 & *Ngôn ngữ* (8-2000), tr. 68-76.
2. Arutjunova N. D. & Paducheva E. V. (1985) (người dịch: Nguyễn Đức Tồn), “Nguồn gốc, vấn đề và phạm trù của dụng học”, tài liệu dịch của Viện ngôn ngữ học, 1997.

3. Diệp Quang Ban (2001), “Ứng dụng cách nhìn dụng học vào việc giải thích một số yếu tố có mặt trong câu - phát ngôn”, *Ngôn ngữ*, (7), tr. 17-20.
4. Đỗ Hữu Châu (1982), (1983), “Ngữ nghĩa học hệ thống và ngữ nghĩa học hoạt động”, *Ngôn ngữ*, (3), tr. 18-33 & (1), tr. 12-26.
5. Đỗ Hữu Châu (1985), “Các yếu tố dụng học của tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (4), tr. 14-16.
6. Đỗ Hữu Châu - Bùi Minh Toán (1993), *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
7. Nguyễn Đức Dân (1996), *Logic và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
8. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
9. Hoàng Phê (1975), “Phân tích ngữ nghĩa”, *Ngôn ngữ*, (2), tr. 10-26.
10. Hoàng Phê (1981), “Ngữ nghĩa của lời”, *Ngôn ngữ*, (3-4), tr. 3-24.
11. Hoàng Phê (1988), *Logic ngôn ngữ học*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Hoang Phe, “Logic of Natural Language: its Universality and Peculiarity”, *Language Education: Interaction & Development* (Proceedings of the international conference held in Ho Chi Minh city Vietnam - 30 March - 1 April 1991), tr. 155-162.
13. Đào Thản (1997), “Hệ thống các kiểu chú trong từ điển tiếng Việt”, *Một số vấn đề từ điển học*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 136-161.
14. Chu Bích Thu (1997), “Một số nét khái quát về cấu trúc vi mô của từ điển giải thích”, *Một số vấn đề từ điển học*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 75-112.
15. Nguyễn Ngọc Trâm (1997), “Một vài nhận xét về cấu trúc vĩ mô của từ điển giải thích tiếng Việt”, *Một số vấn đề từ điển học*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 26-74.
16. Zgusta L. (1971), *Giáo trình từ điển học*, Nxb Viện Hàn Lâm khoa học Tiệp khắc, Praha. (Bản dịch của Viện ngôn ngữ học).
17. *Việt Nam tự điển*, Hội Khai trí tiến đức (khởi thảo), Sài Gòn - Hà nội, 1931, tái bản 1954; viết tắt: KT31.
18. *Tự điển Việt Nam phổ thông*, Đào Văn Tập, Nhà sách Vĩnh Bảo, Sài Gòn 1951; viết tắt: ĐVT51.
19. *Việt Nam tân từ điển*, Thanh Nghị, Sài Gòn 1954; viết tắt: TN52.
20. *Tự điển Việt Nam*, Lê Văn Đức, Sài Gòn 1970.; viết tắt: LVD70.
21. *Từ điển tiếng Việt* (Văn Tân chủ biên) Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1967, tái bản 1977; viết tắt: VT67.

22. *Từ điển tiếng Việt* (Viện ngôn ngữ học, Hoàng Phê chủ biên), Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, 1988, tái bản lần thứ bảy 2000; viết tắt: VNN00.
23. *Collins Cobuild English Language Dictionary* (1987), Collins, London and Glasgow, Reprinted 1988.
24. *Longman Dictionary of Contemporary English* (1978), Longman, Harlow, Sixth impression, 1999.
25. *Oxford Advanced Learner's Dictionary*, Oxford University Press, 1990.